

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TỰ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Thọ Thắng	Chủ tịch
Ông Quảng Trọng Sang	Phó Chủ tịch
Ông Lê Trọng Tú	Thành viên
Ông Lê Trọng Ngọc	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà Phạm Thị Như Phương	Thành viên
Ông Hà Duy Nghiêm	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hùng	Thành viên – Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 6 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Diệu Trâm	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 6 năm 2022

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hà Minh Tuân	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên
Bà Mã Hồng Phương	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Như Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Chí Thịnh	Phó Tổng Giám đốc – Bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 7 năm 2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Như Phương
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số: 49/2022/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN GIANG**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (hoặc nêu khuôn khổ về lập và trình bày báo cáo tài chính được áp dụng, nếu khác với chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS)) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT (TIẾP THEO)

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.776.955.821.271	3.874.470.420.581
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	70.808.341.922	70.495.329.166
1. Tiền	111		66.808.341.922	68.495.329.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	2.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		928.486.760.056	1.013.485.330.389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	276.262.381.522	317.650.133.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	61.282.796.707	64.861.206.393
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	653.181.144.735	692.818.862.091
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(62.239.562.908)	(61.844.871.862)
IV. Hàng tồn kho	140		2.773.476.807.448	2.787.225.810.856
1. Hàng tồn kho	141	4.7	2.773.476.807.448	2.787.236.364.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(10.553.304)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.683.911.845	2.763.950.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		647.257.845	1.621.011.092
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.392.987.073	605.883.661
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	643.666.927	537.055.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		900.997.997.705	811.800.818.790
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.454.089.559	3.454.089.559
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		862.240.000	862.240.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.591.849.559	2.591.849.559
II. Tài sản cố định	220		136.300.646.324	141.030.655.435
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	127.409.558.811	131.878.265.284
Nguyên giá	222		216.770.900.857	214.798.770.599
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.361.342.046)	(82.920.505.315)
2. Tài sản cố định vô hình	227		8.891.087.513	9.152.390.151
Nguyên giá	228		12.587.486.692	12.617.686.692
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.696.399.179)	(3.465.296.541)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	305.665.773.213	223.032.799.773
1. Nguyên giá	231		305.665.773.213	223.032.799.773
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		410.686.658.025	393.563.103.799
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	410.686.658.025	393.563.103.799
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		19.099.503.581	19.419.702.536
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4.2	19.099.503.581	19.419.702.536
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.791.327.004	31.300.467.687
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21.779.564.028	23.452.368.303
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.011.762.976	7.848.099.384
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.677.953.818.976	4.686.271.239.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.486.429.547.804	3.719.111.927.346
I. Nợ ngắn hạn	310		1.591.857.173.741	1.996.218.323.552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	174.916.669.444	169.364.098.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	31.031.394.918	28.868.319.905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	26.822.081.209	37.975.891.344
4. Phải trả người lao động	314		77.072.429.243	120.068.459.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	249.695.504.948	278.169.851.074
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		212.145.037	131.738.949
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	291.796.559.161	356.753.388.430
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	731.491.781.829	973.640.387.286
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.818.607.952	31.246.188.547
II. Nợ dài hạn	330		1.894.572.374.063	1.722.893.603.794
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	1.093.731.640.592	1.206.622.559.435
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	86.267.119.805	80.868.659.805
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	707.348.505.434	428.380.454.118
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.225.108.232	7.021.930.436
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.524.271.172	967.159.312.025
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	1.191.524.271.172	967.159.312.025
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865.997.810.000	824.997.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		865.997.810.000	824.997.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	35.628.334.646
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.479.352.023	2.469.137.827
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		40.912.119.068	41.025.171.246
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		193.160.393.736	11.614.177.694
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		109.323.630.893	(11.206.728.115)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		83.836.762.843	22.820.905.809
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		53.346.261.699	51.424.680.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.677.953.818.976	4.686.271.239.371



Phạm Thị Như Phượng
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kha Thị Mỹ Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	648.631.472.269	413.942.527.536
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.481.192.909	2.067.231.584
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		646.150.279.360	411.875.295.952
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	435.421.049.988	268.849.631.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		210.729.229.372	143.025.664.673
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.123.931.158	6.272.533.793
7. Chi phí tài chính	22	5.3	12.854.435.240	14.361.180.850
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.852.708.982	14.342.392.911
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(320.198.956)	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	14.311.531.508	9.821.097.387
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	61.428.448.051	59.275.828.111
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		124.938.546.775	65.840.092.118
12. Thu nhập khác	31		1.297.513.600	2.277.559.774
13. Chi phí khác	32		566.846.046	683.761.093
14. Lợi nhuận khác	40		730.667.554	1.593.798.681
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		125.669.214.329	67.433.890.799
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.7	22.845.460.819	14.825.730.747
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.039.514.203	3.515.195.875
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		98.784.239.307	49.092.964.177
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		90.214.421.554	67.247.251.465
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.569.817.753	(18.154.287.287)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.4	898	831
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	815	738



Phạm Thị Như Phương
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kha Thị Mỹ Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		125.669.214.329	67.433.890.799
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.6	6.541.474.499	6.291.171.517
Các khoản dự phòng	03		384.137.742	2.574.028.477
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.741.778.264)	(20.218.059.374)
Chi phí lãi vay	06	5.3	12.852.708.982	14.342.392.911
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		142.705.757.288	70.423.424.330
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		83.804.722.510	(1.040.027.824)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		85.922.249.561	(32.242.909.122)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(189.636.945.393)	9.265.038.724
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.646.557.522	(8.184.737.948)
Tiền lãi vay đã trả	14		(109.633.685.382)	(88.526.923.001)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.13	(29.641.247.571)	(14.536.770.985)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.443.387.474)	(18.059.757.624)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(37.275.978.940)	(82.902.663.449)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.272.931.309)	(109.848.624.403)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.678.224.684)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	43.959.660.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.741.778.264	3.126.724.201
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(97.531.153.045)	(71.440.464.886)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		41.000.000.000	299.225.400.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5.550.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	769.242.640.205	380.509.201.417
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(673.905.012.264)	(484.734.110.741)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.217.483.200)	(2.760.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		135.120.144.741	186.689.890.676
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		313.012.756	32.346.762.341
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		70.495.329.166	51.182.776.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	70.808.341.922	83.529.539.092



Phạm Thị Như Phương
Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022

Kha Thị Mỹ Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 18 tháng 3 năm 2022 để điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 200 (31/12/2021: 214).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thi công, phát triển bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Đại lý môi giới, đấu giá;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác, xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình công ích, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,...

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là từ khi dự án bắt đầu triển khai cho đến khi kết thúc dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.5. Các công ty con trực tiếp được hợp nhất**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty CP Vật Liệu Xây Dựng CIC Thăng Anh	Số 91 Lạc Hồng, phường Vĩnh Lạc, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	72,2%	72,2%
2.	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng CIC Kiên Giang	34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51,0%	51,0%
3.	Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng CIC Nam Việt	Lô A16, 3-35 Khu lấn biển Tây Bắc, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51,0%	51,0%
4.	Công ty CP ĐTVT Hạ Tầng Phú Quốc	Số 143 Nguyễn Trung Trực, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	56,1%	56,1%
5.	Công ty CP CIC Tinh Khôi	Số 90 Nguyễn Bình Khiêm, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51,3%	51,3%
6.	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng CIC Phú Quốc	L7-01 Khu biệt thự cao cấp Bà Kèo, Đường Trần Hưng Đạo, Khu phố 7, phường Dương Đông, thành phố Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	100%	100%
7.	Công ty TNHH CIC Education	Lô A16 căn 10-11 Khu đô thị mới lấn biển Tây Bắc, Đường Lý T, phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.	100%	100%
8.	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ CIC Kiên Giang	Lô A1 - căn 9C, Trung tâm Thương mại Rạch Sỏi, Đường Nguyễn Chí Thanh, phường Rạch Sỏi, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	100%	100%
9.	Công ty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	Số 11-12, Lô B3, đường Chi Lăng, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	51%	51%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	Số 08, Mậu Thân, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	35,2%	35,2%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2022. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
▪ Tài sản cố định khác	01 – 03 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại khu công nghiệp Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang trong 48 năm 5 tháng của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng:

Căn cứ vào nguyên tắc phân chia trong hợp đồng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí khác,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Trường hợp khoản vốn vay riêng biệt chỉ sử dụng cho việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời hạn xây dựng dưới 12 tháng.
- Nhà thầu không được vốn hóa chi phí lãi vay phục vụ việc xây dựng, thi công công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp khoản vay riêng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại Mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.21. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Tiền mặt	753.542.585	2.492.270.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	66.054.799.337	66.003.058.619
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	70.808.341.922	70.495.329.166

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30/6/2022 từ dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,5% đến 5,5%/năm.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	4.469.775.200	15.099.503.581	4.469.775.200	15.419.702.536
Công ty Cổ phần Tinh Khôi Sáu Hai Một	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	8.469.775.200	19.099.503.581	8.469.775.200	19.419.702.536

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Phải thu hoạt động kinh doanh bất động sản	156.796.062.042	201.810.955.408
Phải thu hoạt động tư vấn	17.985.760.540	18.223.757.234
Phải thu hoạt động thi công	40.102.340.295	36.605.996.140
Phải thu hoạt động nhà hàng	2.522.365.880	808.045.300
Phải thu hoạt động kinh doanh vật liệu xây dựng	43.337.447.812	37.164.664.985
Phải thu các bên liên quan	8.949.441.403	8.233.835.055
Phải thu hoạt động khác	6.568.963.550	14.802.879.645
Cộng	276.262.381.522	317.650.133.767

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyễn Ngọc Tiền	28.000.000.000	28.000.000.000
Các nhà cung cấp khác (*)	33.282.796.707	36.861.206.393
Cộng	61.282.796.707	64.861.206.393

(*) Tại ngày 30/6/2022, trả trước các nhà cung cấp khác có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước cho người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu các đội thi công	84.179.153.558		84.212.528.525	-
Phải thu thuế TNCN	11.031.428.051		8.287.777.728	-
Tạm ứng nhân viên	80.901.470.262		67.955.235.696	-
Tiền sử dụng đất của các dự án	378.477.949.411		371.873.118.011	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về tiền đền bù đất dự án (DA) An Bình	94.988.600		681.217.400	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về DA Chợ Nông Sản	5.784.640.161		1.622.498.676	-
Phải thu TT Phát triển Quỹ đất về DA Nam An Hòa	9.054.159.850		2.887.286.650	-
Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	10.887.291.400		2.675.270.400	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 1	3.824.225.200		-	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400		20.207.670.400	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Bắc Vĩnh Quang	-		86.433.600.000	-
Ứng trước tiền bồi hoàn - DA KDC tuyến đường số 1 - Vĩnh Quang	-		23.868.000.000	-
Phải thu DA Chợ Nông Sản Rạch Giá - ứng trước tiền bồi hoàn	493.092.000		493.092.000	-
Phải thu tiền cổ tức, lợi nhuận được chia	524.400.400		524.400.400	-
Các khoản đặt cọc	23.635.000.000		-	-
Phải thu khác	24.085.675.442		21.097.166.205	-
Cộng	653.181.144.735		692.818.862.091	-
Dài hạn:				
Góp vốn dự án không thành lập pháp nhân	2.591.849.559	-	2.591.849.559	-

Trong đó, phải thu khác của các bên liên quan tại ngày 30/6/2022 là 3.503.515.081 VND – Xem thêm Mục 8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	92.450.612.603	30.211.049.695	91.869.428.977	30.024.557.115

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã quá hạn thanh toán nhiều năm nhưng chưa thu được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2022 VND			Tại ngày 01/01/2022 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Red Earth Pots Ltd	2.536.145.072	-	> 3 năm	2.536.145.072	-	> 3 năm
DNTN Hiệp Hòa Xương	1.549.948.480	-	> 3 năm	1.549.948.480	-	> 3 năm
BQL Dự án Đầu Tư – Xây Dựng Sở GTVT Kiên Giang	23.492.667.809	11.265.646.060	> 3 năm	21.089.228.556	7.723.718.320	> 3 năm
DNTN Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Thành	1.147.390.000	-	> 3 năm 1 đến 3 năm	1.147.390.000	-	> 3 năm 1 đến 3 năm
Các khách hàng khác	63.724.461.242	18.945.403.635		65.546.716.869	22.300.838.795	
Cộng	92.450.612.603	30.211.049.695		91.869.428.977	30.024.557.115	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.453.748.641	-	1.126.567.664	-
Công cụ, dụng cụ	206.885.919	-	481.860.470	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	2.751.893.804.142	-	2.770.870.214.990	-
Thành phẩm	11.271.781.712	-	7.574.521.979	-
Hàng hóa	8.650.587.034	-	7.183.199.057	(10.553.304)
Cộng	2.773.476.807.448	-	2.787.236.364.160	(10.553.304)

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí dở dang dự án khu dân cư (KDC) Lấn Biển Tây Bắc	1.079.554.017.261	-	1.176.817.463.059	-
Chi phí dở dang dự án KDC An Bình	126.866.837.618	-	144.925.337.725	-
Chi phí dở dang dự án Hoa Viên Nghĩa Trang Vĩnh Hằng	251.096.086.483	-	250.920.884.341	-
Chi phí SXKD dở dang dự án biệt thự Cao cấp Búng Gội	189.525.933.781	-	183.268.270.933	-
Chi phí dở dang dự án Phú Quốc River Side	132.282.388.036	-	132.083.296.369	-
Chi phí dở dang dự án KDC Nam An Hòa	350.820.181.251	-	439.661.372.857	-
Chi phí dở dang dự án KDC Bắc Vĩnh Quang	352.991.029.487	-	210.620.488.387	-
Chi phí dở dang các dự án khác	268.757.330.225	-	232.573.101.319	-
Cộng	2.751.893.804.142	-	2.770.870.214.990	-

Chi phí lãi vay riêng đã vốn hóa vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ là 75.969.324.058 VND.

Giá trị hàng tồn kho là 2.097.570.140.850 VND đã được dùng để thế chấp, bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn - Xem thêm Mục 4.16.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí đầu tư khu Bà Kèo Phú Quốc	68.536.411.876	61.242.986.354
Chi phí xây dựng trường mầm non Mekong Green	146.445.567.444	143.322.274.740
Chi phí xây dựng Dự án Khu Biệt thự sinh thái nghỉ dưỡng Bãi vòng	165.194.796.905	158.487.960.905
Chi phí giải phóng mặt bằng dự án "Khu biệt thự nghỉ dưỡng tại Khu phố 5"	30.509.881.800	30.509.881.800
Cộng	<u>410.686.658.025</u>	<u>393.563.103.799</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2022	123.967.465.814	49.187.070.137	36.874.683.469	4.441.186.151	328.365.028	214.798.770.599
Mua trong kỳ	-	-	2.029.593.609	79.726.364	-	2.109.319.973
Giảm khác	(130.111.015)	-	-	(7.078.700)	-	(137.189.715)
Tại ngày 30/6/2022	123.837.354.799	49.187.070.137	38.904.277.078	4.513.833.815	328.365.028	216.770.900.857
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2022	33.017.560.780	25.990.204.559	20.601.014.868	3.308.019.970	3.705.138	82.920.505.315
Khấu hao trong kỳ	2.279.935.153	2.192.933.353	1.711.571.382	254.338.433	2.058.410	6.440.836.731
Tại ngày 30/6/2022	35.297.495.933	28.183.137.912	22.312.586.250	3.562.358.403	5.763.548	89.361.342.046
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2022	90.949.905.034	23.196.865.578	16.273.668.601	1.133.166.181	324.659.890	131.878.265.284
Tại ngày 30/6/2022	88.539.858.866	21.003.932.225	16.591.690.828	951.475.412	322.601.480	127.409.558.811

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 73.495.772.859 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.590.249.093 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Bất động sản nắm giữ chờ tăng giá:

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	305.665.773.213	82.632.973.440	-	223.032.799.773
Tồn thất do suy giảm giá trị:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	305.665.773.213			223.032.799.773

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022		Tại ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8				
Công ty TNHH Thép Thanh Tâm	14.217.592.570	14.217.592.570	17.002.463.001	17.002.463.001
Công ty TNHH Minh Hạnh	18.321.438.348	18.321.438.348	8.125.590.921	8.125.590.921
Chi nhánh Miền Tây - Công ty Cổ Phần Kim Khí TPHCM-VNSTEEL	24.756.243.837	24.756.243.837	8.277.263.020	8.277.263.020
Phải trả cho các đối tượng khác (*)	89.896.734.384	89.896.734.384	98.366.855.589	98.366.855.589
Cộng	174.916.669.444	174.916.669.444	169.364.098.935	169.364.098.935

(*) Tại ngày 30/6/2022, các khoản phải trả cho các đối tượng khác có số dư mỗi đối tượng nhỏ hơn 10% tổng phải trả người bán ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

NH * H * H * N *

M.S.D

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Khách hàng mảng tư vấn, giám sát	12.052.172.442	12.118.386.491
Khách hàng mảng thi công	13.620.474.988	13.657.855.961
Người mua trả tiền trước các dự án	862.119.270	1.870.659.392
Các khách hàng khác	4.496.628.218	1.221.418.061
Cộng	31.031.394.918	28.868.319.905
Dài hạn:		
Dự án Khu đô thị mới Lân Biển Tây Bắc	670.675.267.494	725.464.967.518
Dự án KDC Chợ Nông sản TTTM Rạch Giá	78.836.620.548	69.786.620.548
Dự án Seaview	7.360.111.803	7.360.111.803
Dự án Bến xe và TTTM Rạch Sỏi	10.765.670.984	11.112.379.517
Dự án KDC An Bình	44.417.732.009	47.580.402.548
Dự án KDC và tái định cư Nam An Hòa	256.253.771.878	331.658.330.834
Dự án Hoa Viên Nghĩa Trang	6.074.741.873	6.116.323.016
Dự án KDC đường số 2	8.900.000.000	-
Các dự án khác	10.447.724.003	7.543.423.651
Cộng	1.093.731.640.592	1.206.622.559.435

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	73.601.016	15.389.520.692	28.083.094.025	31.923.268.009	641.594	19.156.735.254
Thuế thu nhập cá nhân	45.379.476	880.439.742	8.772.670.227	8.873.391.074	28.742.099	964.523.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	518.686.435	10.402.834.404	22.777.312.926	29.641.247.571	507.671.724	17.255.754.338
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	159.941.760	159.941.760	-	-
Các loại thuế khác	6.000.000	149.286.371	986.648.239	1.442.240.408	-	598.878.540
Cộng	643.666.927	26.822.081.209	60.779.667.177	72.040.088.822	537.055.417	37.975.891.344

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Chi phí vật tư và nhân công – hoạt động tư vấn, thiết kế	4.438.597.195	4.977.668.171
Chi phí vật tư và nhân công – hoạt động thi công các dự án	223.087.032.639	226.789.770.278
Lãi vay trích trước	8.300.778.183	11.494.066.190
Lãi trái phiếu phải trả	3.406.742.269	4.350.864.180
Các khoản trích trước khác	10.462.354.662	30.557.482.255
Cộng	249.695.504.948	278.169.851.074

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí Công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	183.156.209	208.998.492
Phải trả tiền chi hộ thuế TNCN	61.556.563	63.265.165
Phải trả các đội thi công tiền vật tư đã ứng trước	148.039.659.123	198.192.419.814
Cổ tức phải trả	422.173.318	83.582.337.518
Nhận đặt cọc ngắn hạn	81.530.000.000	52.442.700.000
Phải trả do mua lại trái phiếu của khách hàng	38.450.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.110.013.948	22.263.667.441
Cộng	291.796.559.161	356.753.388.430
Dài hạn:		
Nhận góp vốn DA biệt thự Bà Kèo Phú Quốc	6.492.999.950	6.492.999.950
Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Búng Gội	65.000.000.000	60.000.000.000
Nhận góp vốn DA biệt thự Cao cấp Riverside Village	14.230.219.855	14.375.659.855
Nhận đặt cọc dài hạn	543.900.000	-
Cộng	86.267.119.805	80.868.659.805

Trong đó, phải trả khác của các bên liên quan tại ngày 30/6/2022 là 10.111.000.000 VND – Xem thêm Mục 8.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Vay

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/6/2022 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2022 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	371.046.344.603	371.046.344.603	269.242.640.205	467.309.726.426	569.113.430.824	569.113.430.824
Vay dài hạn đến hạn trả	360.445.437.226	360.445.437.226	121.146.250.074	90.477.769.310	329.776.956.462	329.776.956.462
Trái phiếu ngắn hạn	-	-	-	74.750.000.000	74.750.000.000	74.750.000.000
Cộng	731.491.781.829	731.491.781.829	390.388.890.279	632.537.495.736	973.640.387.286	973.640.387.286
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	227.416.687.252	227.416.687.252	569.000.000	201.774.166.866	428.380.454.118	428.380.454.118
Trái phiếu	479.931.818.182	479.931.818.182	500.000.000.000	20.068.181.818	-	-
Cộng	707.348.505.434	707.348.505.434	500.569.000.000	221.842.348.684	428.380.454.118	428.380.454.118
Tổng cộng	1.438.840.287.263	1.438.840.287.263	890.957.890.279	854.379.844.420	1.402.020.841.404	1.402.020.841.404

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn là các khoản vay ngân hàng, thời hạn vay từ 1 năm đến 5 năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và bổ sung vốn để thực hiện các dự án Tập đoàn đang đầu tư. Các khoản vay này chịu lãi suất được xác định trên từng giấy nhận nợ và được thế chấp bằng hàng tồn kho, quyền sử dụng đất, tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác – Xem thêm các Mục 4.7 và 4.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trái phiếu dài hạn là khoản phát hành trái phiếu không chuyển đổi, tổng mệnh giá là 500.000.000.000 VND có lãi suất cố định 10%/năm, đáo hạn vào năm 2024 với mục đích phát hành trái phiếu là để đầu tư xây dựng và phát triển dự án khu dân cư Bắc Vĩnh Quang. Tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu trong kỳ được chi tiết như sau:

Mã trái phiếu	Kỳ hạn	Ngày phát hành	Giá trị phát hành (theo mệnh giá)	Giá trị đang lưu hành	Kỳ trả lãi	Ngày thanh toán lãi	Thanh toán lãi		Thanh toán gốc	
							Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán	Số tiền phải thanh toán	Số tiền đã thanh toán
			Tỷ đồng	Tỷ đồng			VND	VND	VND	VND
CKGH212 4001	03 năm	31/12/2021	500	500	06 tháng	30/06/2022	18.831.698.630	18.831.698.630	-	-

Tình hình sử dụng vốn, tiến độ giải ngân của trái phiếu trong kỳ cho mục đích sử dụng vốn để đầu tư chương trình, dự án và cơ cấu lại nguồn vốn như sau:

Dự án sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu	Phương án phát hành		Thực tế	
	Thời gian giải ngân	Giá trị giải ngân	Thời gian giải ngân	Giá trị giải ngân
Đầu tư dự án Bắc Vĩnh Quang	30/06/2022	500.000.000.000	20/5/2022	500.000.000.000

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2021	524.997.810.000	36.402.934.646	929.917.774	33.413.057.925	12.558.827.141	31.591.586.097	639.894.133.583
Tăng vốn	300.000.000.000	(774.600.000)	-	-	-	4.011.452.596	303.236.852.596
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	67.247.251.465	(18.154.287.287)	49.092.964.178
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	354.572.218	(691.158.242)	336.586.024	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(351.181.539)	(164.733.042)	(515.914.581)
Cổ tức	-	-	-	-	(3.057.010.520)	(1.706.389.480)	(4.763.400.000)
Điều chỉnh cổ tức năm 2020	-	-	-	-	(750.109.500)	-	(750.109.500)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	2.704.972.163	-	2.704.972.163
Tăng giảm do thoái vốn	-	-	-	-	21.408.070.000	18.573.431.671	39.981.501.671
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(26.169.368.109)	11.935.510.839	(14.233.857.270)
Tăng giảm khác	-	-	1.377.766.511	-	(1.377.766.511)	-	-
Số dư tại ngày 30/6/2021	824.997.810.000	35.628.334.646	2.307.684.285	33.767.630.143	71.522.526.348	46.423.157.418	1.014.647.142.840

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIẾN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/7/2021	824.997.810.000	35.628.334.646	2.307.684.285	33.767.630.143	71.522.526.348	46.423.157.418	1.014.647.142.840
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	78.378.529.881	25.247.199.244	103.625.729.125
Trích các quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.257.541.103	(7.420.889.702)	163.348.599	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(26.830.792.237)	(77.833.248)	(26.908.625.485)
Cổ tức	-	-	-	-	(82.825.897.344)	(318.863.050)	(83.144.760.394)
Tăng giảm khác	-	-	161.453.542	-	(161.453.542)	-	-
Tăng giảm do thoái vốn	-	-	-	-	(21.408.070.000)	(18.573.431.671)	(39.981.501.671)
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	360.224.290	(1.438.896.680)	(1.078.672.390)
Tại ngày 01/01/2022	824.997.810.000	35.628.334.646	2.469.137.827	41.025.171.246	11.614.177.694	51.424.680.612	967.159.312.025

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2022	824.997.810.000	35.628.334.646	2.469.137.827	41.025.171.246	11.614.177.694	51.424.680.612	967.159.312.025
Tăng vốn	41.000.000.000	-	-	-	-	-	41.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	90.214.421.553	8.569.817.753	98.784.239.306
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(113.052.178)	94.726.178	18.326.000	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(46.359.000)	(44.541.000)	(90.900.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(149.175.000)	(143.325.000)	(292.500.000)
Điều chỉnh chi cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 (*)	-	-	-	-	82.499.781.000	-	82.499.781.000
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	248.657.329	-	248.657.329
Tăng giảm do hợp nhất	-	-	-	-	8.684.163.982	(6.478.696.666)	2.205.467.316
Tăng giảm khác	-	-	10.214.196	-	-	-	10.214.196
Tại ngày 30/6/2022	865.997.810.000	35.628.334.646	2.479.352.023	40.912.119.068	193.160.393.736	53.346.261.699	1.191.524.271.172

(*) Điều chỉnh thay đổi phương thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt sang phương thức chi trả bằng cổ phiếu năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ phê duyệt vào ngày 17 tháng 6 năm 2022

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/6/2022 VND	Tại ngày 01/01/2022 VND
Ông Trần Thọ Thắng	71.931.600.000	67.069.120.000
Vốn góp của các cổ đông khác	794.066.210.000	757.928.690.000
Cộng	865.997.810.000	824.997.810.000

4.17.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	86.599.781	82.499.781
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	86.599.781	82.499.781
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	86.599.781	82.499.781

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	90.214.421.554	67.247.251.465
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	13.526.386.860	10.087.087.720
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	76.688.034.694	57.160.163.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	85.381.524	68.782.654
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	898	831

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	90.214.421.554	67.247.251.465
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	13.526.386.860	10.087.087.720
Lãi sau thuế để tính lãi lãi suy giảm trên cổ phiếu	76.688.034.694	57.160.163.745
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	85.381.524	68.782.654
Số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng trả cổ tức (**)	8.659.978	8.659.978
Số lượng cổ phiếu phổ thông để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	94.041.502	77.442.632
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	815	738

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được trừ ra khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tạm tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế dự kiến năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 17 tháng 6 năm 2022.

(**) Số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng để trả cổ tức đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 17/06/2022.

4.17.6. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 của ĐHĐCĐ Công ty để tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2021/NQ/ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 6 năm 2021 như sau:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Thông tin</u>
		Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang
1.	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu phổ thông
2.	Loại cổ phiếu	10.000
3.	Mệnh giá	4.100.000
4.	Số lượng cổ phiếu chào bán	41.000.000.000
5.	Giá trị chào bán	Theo chương trình lựa chọn người lao động
6.	Hình thức chào bán	14/02/2022
7.	Ngày bắt đầu chào bán	25/02/2022
8.	Ngày hoàn thành đợt chào bán	4.100.000
9.	Tổng số cổ phiếu đã bán	

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu	4.100.000
Giá bán (VND/cổ phiếu)	10.000
Thành tiền (VND)	41.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tình hình sử dụng vốn nguồn vốn điều lệ tăng thêm đến 30/6/2022 như sau:

	Kế hoạch sử dụng vốn VND	Đã giải ngân VND
Thanh toán các khoản nợ vay ngân hàng đến hạn	16.847.000.000	16.996.000.000
Thanh toán các khoản công nợ dự kiến phải trả	18.618.000.000	18.532.000.000
Thanh toán vốn lưu động khác (Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, vật tư, thanh toán tiền lương cán bộ công nhân viên,...)	5.535.000.000	5.472.000.000
Cộng	41.000.000.000	41.000.000.000

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công	4.345.197.647	17.235.020.186
Doanh thu kinh doanh bất động sản	560.122.511.464	335.072.426.131
Doanh thu tư vấn, thiết kế, giám sát	14.148.457.063	11.491.168.567
Doanh thu bán hàng hóa	38.076.817.222	27.627.436.687
Doanh thu kinh doanh nhà hàng	18.452.070.635	12.526.454.513
Doanh thu hoạt động khác	13.486.418.238	9.990.021.452
Cộng	648.631.472.269	413.942.527.536

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do tăng mạnh doanh thu từ kinh doanh bất động sản. Nguyên nhân là do dịch Covid được kiểm soát nên tiến độ hoàn thành thi công các dự án bất động sản được đảm bảo theo kế hoạch và nhu cầu nhà ở, bất động sản tăng, dẫn đến số lượng các căn hộ được bàn giao tăng mạnh, đặc biệt là dự án Khu đô thị lấn biển Tây Bắc thành phố Rạch Giá và dự án Khu dân cư Nam An Hòa.

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn thi công	21.073.730.485	9.151.551.611
Giá vốn kinh doanh bất động sản	369.003.963.839	213.856.283.037
Giá vốn tư vấn, thiết kế, giám sát	8.166.093.579	6.733.039.057
Giá vốn bán hàng hóa	13.515.878.829	21.644.512.122
Giá vốn kinh doanh nhà hàng	12.927.699.267	8.460.613.947
Giá vốn hoạt động khác	10.733.683.989	9.003.631.505
Cộng	435.421.049.988	268.849.631.279

Giá vốn kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước tương ứng với sự tăng trưởng doanh thu của kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.3. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	12.852.708.982	14.342.392.911
Chi phí tài chính khác	1.726.258	18.787.939
Cộng	12.854.435.240	14.361.180.850

5.4. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3.223.559.840	2.897.866.951
Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	624.206.679	411.095.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	657.876.492	671.798.497
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.640.645.805	4.518.523.032
Chi phí hoa hồng môi giới	1.405.928.317	785.256.071
Chi phí bằng tiền khác	759.314.375	536.557.121
Cộng	14.311.531.508	9.821.097.387

Chi phí bán hàng kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước, chủ yếu là do tăng các khoản chi phí nhân viên và chi phí hoạt động phòng giao dịch bất động sản (hỗ trợ lãi suất cho người mua, quảng cáo dự án,...). Nguyên nhân là do doanh thu kỳ này tăng mạnh, dẫn đến các chi phí hoạt động hỗ trợ bán hàng và chi phí lương của bộ phận sàn giao dịch cũng tăng theo.

5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	44.052.269.315	36.247.990.526
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	3.414.232.739	3.630.997.858
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.261.222.486	3.027.388.238
Thuế, phí và lệ phí	37.582.644	80.450.728
Chi phí dịch vụ mua ngoài	964.103.479	1.381.082.464
Chi phí dịch vụ bằng tiền khác	9.304.346.342	12.620.154.517
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	394.691.046	2.287.763.780
Cộng	61.428.448.051	59.275.828.111

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng thương mại	18.874.923.653	25.360.083.463
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.084.496.168	125.776.485.420
Chi phí nhân công	74.563.900.403	66.143.040.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.541.474.499	6.291.171.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	225.446.230.331	196.388.317.956
Chi phí khác bằng tiền	51.370.853.377	23.755.731.938
Cộng	495.881.878.431	443.714.830.650

5.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	125.669.214.329	67.433.890.800
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	442.878.613	4.078.175.235
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(23.468.553.065)	(-)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	102.643.539.877	71.512.066.035
Cộng: Lỗ không tính thuế	11.970.253.390	4.874.536.847
Thu nhập tính thuế, trong đó:	114.613.793.267	76.386.602.882
▪ Thu nhập miễn thuế		(56.414.547)
▪ Thu nhập chịu thuế suất 10%	-	(516.284.055)
▪ Thu nhập chịu thuế suất 17%	672.155.085	4.473.922.996
▪ Thu nhập chịu thuế suất 20%	113.941.638.182	72.485.378.488
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	22.902.594.001	15.206.014.201
Trừ: Thuế được ưu đãi, miễn giảm	(57.133.182)	(380.283.454)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	22.845.460.819	14.825.730.747

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế TNDN như: chi phí không có chứng từ hợp lệ, lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho, tài sản cố định...

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	769.242.640.205	380.509.201.417

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	637.605.012.264	475.684.110.741
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	36.300.000.000	9.050.000.000
Cộng	<u>673.905.012.264</u>	<u>484.734.110.741</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bất động sản;
- Thi công, xây lắp;
- Tư vấn, thiết kế, giám sát;
- Nhà hàng;
- Thương mại; và
- Các hoạt động khác.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KIÊN GIANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 34 Trần Phú, phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2022:

	Bất động sản VND	Thi công, xây lắp VND	Tư vấn, thiết kế, giám sát VND	Nhà hàng VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	557.641.318.555	4.345.197.647	14.148.457.063	18.452.070.635	38.076.817.222	13.486.418.238	646.150.279.360
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất							
Kết quả của bộ phận	188.637.354.716	(16.728.532.838)	5.982.363.484	5.524.371.368	24.560.938.393	2.752.734.249	210.729.229.372
Chi phí bán hàng	12.351.153.525	96.241.440	313.373.058	408.693.455	843.360.418	298.709.612	14.311.531.508
Chi phí QLDN	53.014.046.209	413.090.819	1.345.070.624	1.754.208.113	3.619.900.607	1.282.131.679	61.428.448.051
Doanh thu tài chính							3.123.931.158
Chi phí tài chính							12.854.435.240
Thu nhập khác							1.297.513.600
Chi phí khác							566.846.046
Phần lãi trong công ty liên kết							(320.198.956)
Lợi nhuận trước thuế							125.669.214.329
Chi phí thuế TNDN hiện hành							22.845.460.819
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							4.039.514.203
Lợi nhuận sau thuế							98.784.239.307
Các thông tin khác							
Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2022	4.213.767.621.489		- 32.071.155.162	138.813.806.265	235.945.461.631	57.355.774.429	4.677.953.818.976
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/6/2022	2.940.008.837.737		- 22.376.525.732	96.852.473.577	182.612.384.763	244.579.325.994	3.486.429.547.804
Chi phí mua sắm tài sản cố định kỳ này	95.606.420.947		- 727.664.322	3.149.554.600	-	789.291.440	100.272.931.309
Chi phí khấu hao kỳ này	3.608.735.887		- 27.466.234	118.882.295	2.756.597.687	29.792.396	6.541.474.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2021:

	Bất động sản VND	Thi công, xây lắp VND	Tư vấn, thiết kế, giám sát VND	Nhà hàng VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Cộng VND
Doanh thu							
Từ khách hàng bên ngoài	333.005.194.547	17.235.020.186	11.491.168.567	12.526.454.513	27.627.436.687	9.990.021.452	411.875.295.952
Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất							
Kết quả của bộ phận	119.148.911.510	8.083.468.575	4.758.129.510	4.065.840.566	5.982.924.565	986.389.947	143.025.664.673
Chi phí bán hàng	7.940.453.040	410.966.167	274.004.988	298.691.208	658.771.596	238.210.388	9.821.097.387
Chi phí QLDN	47.925.085.253	2.480.411.193	1.653.773.702	1.802.768.877	3.976.055.870	1.437.733.216	59.275.828.111
Doanh thu tài chính							6.272.533.793
Chi phí tài chính							14.361.180.850
Thu nhập khác							2.277.559.774
Chi phí khác							683.761.093
Phần lãi trong công ty liên kết							-
Lợi nhuận trước thuế							67.433.890.799
Chi phí thuế TNDN hiện hành							14.825.730.747
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							3.515.195.875
Lợi nhuận sau thuế							49.092.964.177
Các thông tin khác							
Tài sản bộ phận tại ngày 30/6/2021	4.464.206.320.742	42.487.479.579	-	166.891.313.795	230.813.914.082	31.960.177.490	4.936.359.205.688
Nợ phải trả bộ phận tại ngày 30/6/2021	3.389.201.848.066	32.256.269.975	-	126.703.003.513	169.690.556.866	203.860.384.427	3.921.712.062.847
Chi phí mua sắm tài sản cố định kỳ này	104.245.596.471	992.143.358	-	3.897.150.647	125.266.218	588.467.709	109.848.624.403
Chi phí khấu hao kỳ này	3.357.273.231	31.952.394	-	125.509.374	2.757.484.669	18.951.849	6.291.171.517

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang | Công ty liên kết |
| 2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u>
Phải thu khác:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang – Phải thu cổ tức	524.400.000	524.400.400
Ông Trần Thọ Thắng – Chủ tịch HĐQT – Phải thu thuế TNCN	2.832.442.274	5.387.050.994
Bà Phạm Thị Như Phương – Tổng Giám đốc – Phải thu thuế TNCN	20.179.635	727.595.298
Ông Trần Quốc Trường – Phó Tổng Giám đốc – Phải thu thuế TNCN	67.943.625	83.736.584
Ông Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc – Phải thu thuế TNCN	-	181.223.091
Bà Trần Ngọc Hạnh – Phó Tổng Giám đốc – Phải thu thuế TNCN	58.549.547	86.740.079
Bà Kha Thị Mỹ Ngọc – Kế toán trưởng – Phải thu thuế TNCN	-	69.634.340
Cộng – Xem thêm Mục 4.5	<u>3.503.515.081</u>	<u>7.060.380.786</u>
	<u>Tại ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u>
Phải trả thương mại – Xem thêm Mục 4.11:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	(27.724.660.305)	(37.591.926.404)
	<u>Tại ngày 30/6/2022 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2022 VND</u>
Phải trả khác ngắn hạn – Xem thêm Mục 4.15:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	(10.111.000.000)	(10.111.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Mua hàng hóa và dịch vụ:		
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	14.670.199.201	514.511.051

Thu nhập và thù lao Hội đồng quản trị của công ty mẹ được chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Ông Trần Thọ Thắng	Chủ tịch	9.667.988.508	7.388.887.682
Ông Quảng Trọng Sang	Phó Chủ tịch	65.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Hiền	Phó Chủ tịch	-	407.268.020
Ông Lê Trọng Tú	Thành viên	59.000.000	201.834.500
Ông Lê Trọng Ngọc	Thành viên	59.000.000	301.144.856
Bà Nguyễn Thị Diệu Trâm	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 17 tháng 6 năm 2022	59.000.000	301.144.856
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên	59.000.000	301.144.856
Bà Phạm Thị Như Phượng	Thành viên	54.000.000	-
Ông Hà Duy Nghiêm	Thành viên	59.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Lâm	Thành viên	59.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Hoài Phương	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	301.144.856
Ông Lưu Chí Thịnh	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	201.834.500
Ông Thái Ngọc Hùng	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	301.144.856
Cộng		<u>10.140.988.508</u>	<u>9.705.548.982</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân sự chủ chốt của công ty mẹ được chi tiết như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Bà Phạm Thị Như Phương	Tổng Giám đốc	2.695.280.084	1.312.014.063
Ông Trần Quốc Trường	Phó Tổng Giám đốc	911.017.315	882.908.026
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	886.089.315	853.560.851
Bà Trần Ngọc Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	768.490.824	778.544.692
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc – Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 01 năm 2022	-	735.578.025
Bà Trần Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc	696.166.201	360.771.340
Bà Kha Thị Mỹ Ngọc	Kế toán trưởng	706.657.542	754.506.894
Cộng		<u>6.663.701.281</u>	<u>5.677.883.891</u>

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT CÔNG TY

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Hà Minh Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	47.000.000	301.144.856
Bà Nguyễn Bích Nghĩa	Thành viên	29.000.000	173.797.061
Bà Mã Hồng Phương	Thành viên	29.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Út	Thành viên – Miễn nhiệm từ ngày 19 tháng 06 năm 2021	-	173.797.061
Cộng		<u>105.000.000</u>	<u>648.738.978</u>

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Trích):

	Kỳ trước VND (Được báo cáo lại)	Kỳ trước VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	831	856
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	738	856

Việc báo cáo lại thông tin so sánh "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" là do sự khác biệt giữa tỷ lệ tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi kế hoạch được sử dụng để ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu khi phát hành báo cáo tài chính kỳ trước và tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua sau đó.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được điều chỉnh hồi tố do ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng trả cổ tức theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu và do ảnh hưởng của việc điều chỉnh lãi cơ bản trên cổ phiếu như nêu trên.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 30/6/2022 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 30/6/2022 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những giai đoạn tài chính sắp tới.



Phạm Thị Như Phượng
Tổng Giám đốc

Kha Thị Mỹ Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Diễm Thúy
Người lập

Kiên Giang, ngày 26 tháng 8 năm 2022